

CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ  
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1635 /NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 18 tháng 07 năm 2026

V/v cung cấp báo giá hàng hóa “Mua sắm Vật tư  
thay thế xử lý bất thường tháng 1- tháng 5 Nhà máy  
Nhiệt điện Sông Hậu 1 – Phần Điện”

**Kính gửi: Các nhà cung cấp**

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm hàng hóa “Mua sắm Vật tư thay thế xử lý bất thường tháng 1- tháng 5 Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 – Phần Điện”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như Phụ lục đính kèm
2. Tiến độ cung cấp: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Kho Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 120 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày 28 /07/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.

7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

Email: [giangtth@pvpqb.vn](mailto:giangtth@pvpqb.vn); [trimq@pvpqb.vn](mailto:trimq@pvpqb.vn); [hunglt@pvpqb.vn](mailto:hunglt@pvpqb.vn); [dongpv@pvpqb.vn](mailto:dongpv@pvpqb.vn); [dacnlm@pvpqb.vn](mailto:dacnlm@pvpqb.vn); [nhanbaogia.hn@pvpqb.vn](mailto:nhanbaogia.hn@pvpqb.vn).

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GD NMĐ SH1: N.V.Chính (để b/c);
- Lưu VT, TM (M.Q.T).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK  
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lương Khánh Duy**



**Phụ lục: Mua sắm Vật tư thay thế xử lý bất thường tháng 1 – tháng 5 Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 – Phần Cơ**  
(Đính kèm công văn số 1635/NMĐSH1-TM ngày 16/07/2026)

| STT | Mã vật tư | Tên hàng hóa                          | Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Nhà sản xuất              | Xuất xứ         | Số lượng | ĐVT | Ghi chú |
|-----|-----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|----------|-----|---------|
| 1   | 51990010  | Dome valve; DV-154-04-AST R1, 80 NB   | Dome valve; DV-154-04-AST R1, 80 NB<br>Size: 80 NB<br>COMPONENTS/ACCESSORIES:<br>DOME<br>INSERT SEAL (SILICON)<br>INSERT RING (CARBON STEEL)<br>SPIGOT PIECE (CARBON STEEL)<br>TOP PLATE (CARBON STEEL)<br>EXTERNAL V-RING<br>O' RING SPIGOT RING<br>O' RING (NEOPRENE)<br>BEARING (LEAD BRONZE L.T.)<br>SHAFT SEAL<br>SEAL SPACER<br>SPRING PIN INNER<br>SPRING PIN OUTER<br>PIVOT SHAFT<br>ACTUATOR COUPLING (CARBON STEEL)<br>GASKET BODY TO TOP PLATE<br>SHAFT BOSS (CARBON STEEL)<br>VALVE BODY<br>GREASE NIPPLE | MACAWBER                  | India           | 2        | Bộ  | (*)     |
| 2   | 51993030  | Gate valve 80 mm                      | Type: Butt weld end<br>Size: 80mm (3")<br>Class: 150                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | WEIR BDK hoặc tương đương | India           | 2        | Cái |         |
| 3   | 51992046  | Ball valve                            | Model: AVCFR (FLANGE)<br>Size: 100<br>Body: A351-CF8<br>Seat Material: EPDM<br>Press.: 16 bar<br>Class: 150 LB                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ACE Valve                 | Korea           | 1        | Cái | (*)     |
| 4   | 51710024  | Impeller                              | Material-no: 4400889<br>Material: SiCast/EN-GJL-250 (GG25)<br>Use pump Type: MC 50-400                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | DUCHTING PUMPEN           | Châu Âu/G7/OECD | 1        | Cái | (*)     |
| 5   | 83585091  | Installation/removal tool             | Installation/removal tool<br>Part No: F6789889<br>Use for Diesel engine MTU 12V4000G23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | MTU                       | Germany         | 1        | Cái | (*)     |
| 6   | 48536228  | Sealing ring                          | Sealing ring<br>Part No: 0000160119<br>Use for Diesel engine MTU 12V4000G23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | MTU                       | Germany         | 1        | Bộ  | (*)     |
| 7   | 48532310  | O-ring                                | O-ring<br>Part No: 700429038003<br>Use for Diesel engine MTU 12V4000G23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | MTU                       | Germany         | 2        | Bộ  | (*)     |
| 8   | 48532311  | O-ring                                | O-ring<br>Part No: XP59307500002<br>Use for Diesel engine MTU 12V4000G23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | MTU                       | Germany         | 1        | Bộ  | (*)     |
| 9   | 48532313  | O-ring                                | O-ring<br>Part No: 700429021001<br>Use for Diesel engine MTU 12V4000G23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | MTU                       | Germany         | 1        | Bộ  | (*)     |
| 10  | 58561175  | Profile gasket f cylind. Head COVE    | Profile gasket f cylind. Head COVE<br>Part No: X52405500190<br>Use for Diesel engine MTU 12V4000G23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | MTU                       | Germany         | 1        | Bộ  | (*)     |
| 11  | 59510001  | Bucket Tip (Răng gấu)                 | Bucket Tip (Răng gấu)<br>Part number 505-4103                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CAT                       | USA             | 12       | Cái | (*)     |
| 12  | 51250011  | Lốp xe xúc lật DYNAMAXX 17.5-25 16PR  | Lốp xe xúc lật DYNAMAXX 17.5-25 16PR<br>size: 17.5-25 16PR                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | DYNAMAXX                  |                 | 4        | Cái | (*)     |
| 13  | 59510002  | Răng gấu xe xúc Hyundai480lc          | Răng gấu xe xúc Hyundai480lc<br>Part no: VCR 66NB-31310                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hyundai                   | KOREA           | 6        | Cái | (*)     |
| 14  | 49080116  | Thanh nhựa Polyurethane (PU)          | Thanh nhựa Polyurethane (PU)<br>Nhựa Polyurethane (PU)<br>-Kích thước: Dài1000* rộng100* dày40mm<br>-Tỉ trọng: 1,15 g / cm <sup>3</sup><br>-Màu sắc: Vàng<br>-Độ cứng: 90A<br>-Nguyên liệu: polyurethane                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tương đương               |                 | 3        | Bộ  |         |
| 15  | 49021116  | Ống xả khí máy sục khí AERZEN GM 35 S | Ống xả khí máy sục khí AERZEN GM 35 S<br>Đường kính trong: 135 mm<br>Chiều dài: 2m<br>Chất liệu: Cao su chịu nhiệt, có gia cố lõi thép xoắn bên trong<br>Cấu tạo: Dạng gắn xoắn linh hoạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tương đương               |                 | 3        | Ống |         |
| 16  | 51602027  | Ắc quy                                | Ắc quy GS 12V 60AH 55D23L MF<br>Điện áp: 12V<br>Dung lượng: 60Ah<br>Kích thước bình: B24 (Dài * Rộng * Cao: 232mm * 173mm * 204mm)<br>Vị trí cọc: L<br>Chủng loại: Ắc quy khô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | GS hoặc tương đương       |                 | 2        | Cái |         |



| STT | Mã vật tư | Tên hàng hóa           | Thông số kỹ thuật/ Yêu cầu kỹ thuật                                                 | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Số lượng | ĐVT | Ghi chú |
|-----|-----------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------|-----|---------|
| 17  | 34619006  | MN BFP NDE MS VENT V/V | Model: 11AV<br>Size: 3/4 NPT<br>PMA: 38 BAR AT 38°C<br>PMO: 28 BAR<br>Part: D684200 | ARMSTRONG    |         | 1        | Bộ  | (*)     |

**Yêu cầu khác:**

- Các danh mục hàng hóa có (\*) danh mục hàng hóa, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa nêu trên là hàng hóa thuộc các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy Chủ đầu tư lấy theo khuyến cáo của nhà sản xuấtkhả tạo thiết bị tài liệu Q&M Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I. Khớp giãn nở là thiết bị trọng yếu ảnh hưởng trực tiếp đến tính khả dụng của hệ thống đường khói FGĐV/iec hư hỏng có nguy cơ gây dừng tổ máy để xử lý do đó đòi hỏi cao về độ tin cậy vật liệu và tính đồng bộ tuyệt đối với thiết kế gốcnhằm đảm bảo khả năng chịu đồng bộ theo thiết kế của hệ thốngDo đó, Nhà thầu phải chào đúng chủng loaimodel, thông số kỹ thuật như yêu cầu để đảm bảo tương thích đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước khả năng lắp đặt cho thiết bịhệ thống nêu trên) để đảm bảo hệ thốngthiết bị vận hành lâu dài ổn định, hiệu suất cao nhất
- Đối với các danh mục hàng hóa còn lại nhà thầu có thể chào hàng hóa chính hãng hoặc hàng hóa tương đương
- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét
- Địa điểm giao hàng Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I;
- Chất lượng hàng hóa Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng
- Chứng từ kèm theo hàng hóa
  - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ(CO), chứng chỉ chất lượng(CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử hoặc tài liệu có tính chất tương tự
  - + Bảo hành 365 ngày kể từ ngày được nghiệm thu bàn giao hàng hóa

\*Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bằng chào giảiđề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là10% cho tất cả các hàng hóa

